

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Khu đấu giá tổ dân phố 3, 7	Trộn khu		15.000				6.750				5.250			
173	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 15m trở lên	Trộn khu		20.000				9.000				7.000			
174	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 12m đến dưới 15m	Trộn khu		14.000				6.300				4.900			
175	Khu vực đấu giá thuộc TDP Lương Đường	Trộn khu		18.000				8.100				6.300			
176	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 2	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
177	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 1	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
178	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô giáp trực liên phường, có mặt cắt trên 9m		15.000				6.750				5.250			
179	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô còn lại		12.000				5.400				4.200			
4	PHƯỜNG NAM TRIỆU														
180	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Trạm bơm TDP Sò	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
181	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Trạm bơm TDP Sò	Hết địa phận Phục Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
182	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phục Lễ cũ	Hết địa phận Phả Lễ cũ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
183	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phả Lễ cũ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
184	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
185	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	Ngã ba đi cống Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
186	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	Ngã ba đi cống Sơn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
187	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Ngã ba đi cống Sơn	Cảng cá Mát Rông	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
188	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Giáp đường 359	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
189	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	Ngã ba Phả Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
190	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cổng nhà máy Nam Triệu	Cầu ông Suý	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
191	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cầu ông Suý	Trạm bơm Phục Hưng	7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.688	1.350	2.625	1.575	1.313	1.050
192	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Trạm bơm Phục Hưng	Ngã ba đi Trường Mầm non Phục Lễ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
193	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
194	Tỉnh lộ 359	Giáp địa phận phường Bạch Đằng (Ngũ Lão cũ)	Bến Phà Rừng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
195	Khu tái định cư số 4 (Dự án VSIP) tại Lập Lễ	Trộn khu		18.000				8.100				6.300			
196	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Mặt đường Ngũ Lão - Cánh cá Mất rồng Lập Lễ		18.000				8.100				6.300			
197	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Tuyến đường mặt cắt 15m		14.000				6.300				4.900			
198	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Tuyến đường mặt cắt 13m		10.000				4.500				3.500			
199	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 2 - sau trường THPT Lập Lễ)	Tuyến đường mặt cắt 15m		14.000				6.300				4.900			
200	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 2 - sau trường THPT Lập Lễ)	Tuyến đường mặt cắt 13m		10.000				4.500				3.500			
201	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 25m		20.000				9.000				7.000			
202	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 13m		17.000				7.650				5.950			
203	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 9,2m-11,5m		14.000				6.300				4.900			
204	Các đường còn lại trong khu tái định cư tại địa bàn Tam Hưng	Đầu đường	Cuối đường	6.500				2.925				2.275			
205	Các tuyến đường khác có lộ giới dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.500				2.475				1.925			
206	Các tuyến đường khác có lộ giới từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.500				3.375				2.625			
207	Các tuyến đường khác có lộ giới từ 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.000				4.050				3.150			
208	Các tuyến đường khác có lộ giới trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
5	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG														
209	Quốc lộ 10	Cầu Đá Bạc	Hết địa phận Gia Minh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
210	Đường 11/79	Ngã ba giáp Quốc lộ 10	Cầu Trảng Kênh	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	860
211	Đường tỉnh 359	Giáp phường Hòa Bình	Giáp phường Nam Triệu	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500